TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 840/2023/DS-PT
Ngày: 15-12-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba Duy, Kiểm sát viên.

Từ ngày 11 đến ngày 15/12/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 476/2023/TLPT-DS ngày 17/8/2023, về việc "Tranh chấp tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi bồi thường thiệt hại".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 02/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2555/2023/QĐPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1948; Địa chỉ cư trú: tổ C, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1964; Địa chỉ cư trú: số D ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971;

4. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ cư trú: tổ A, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (cùng vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1975; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1977; Địa chỉ cư trú: 146KB, khóm H, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1979 (vắng mặt).

8. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1981 (có mặt).

9. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1983 (vắng mặt).

10. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1984 (vắng mặt).

11. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1987 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 31/12/2020):

1. Bà Nguyễn Thị Diễm T3, sinh năm 1988; Địa chỉ cư trú: G Đường số C, khu dân cư H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

2. Ông T4 Huỳnh Văn H, sinh năm 1992; Địa chỉ cư trú tại: D V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Kim T5, sinh năm 1936; Địa chỉ cư trú: tổ H, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh N1, sinh năm 1968; Địa chỉ cư trú: tổ I, khóm T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 24/10/2017, có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân tỉnh V

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lữ Quang N2, Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V

Người đại diện hợp pháp của UBND tỉnh V và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V: Ông Trần Minh K, Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (theo Văn bản ủy quyền số 2621/UBND-NC ngày 23/7/2018 và theo Văn bản ủy quyền số 4440/STNMT ngày 25/11/2019, vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Các ông bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị C1 và Nguyễn Văn T2 là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/02/2017 và quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn do bà Nguyễn Thị Diễm T3 và ông T4 Huỳnh Văn H đại diện trình bày:

Phần đất diện tích 15.980m^2, bị giải tỏa một phần để làm đường nhựa, diện tích thực đo còn lại 15.337,3m^2 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, nguồn gốc đất của địa chủ Hứa Văn S2, trước khi gia đình nguyên đơn khai phá phần đất bị bỏ hoang, không có người canh tác.

Năm 1981, gia đình nguyên đơn gồm 12 nhân khẩu tiến hành khai phá phần đất này và canh tác liên tục cho đến khi Nhà nước thực hiện chủ trương đưa đất vào Tập đoàn sản xuất. Năm 1988, phần đất này được đưa vào Tập đoàn sản xuất 12 và được giao lại cho gia đình nguyên đơn canh tác. Sau khi rã Tập đoàn A, Nhà nước có chính sách giao trả phần đất lại cho chủ cũ thì gia đình nguyên đơn được nhận phần đất trên. Năm 1991, gia đình nguyên đơn được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ phần đất trên.

Năm 1994, UBND tỉnh V ban hành Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94 ngày 28/10/1994 thu hồi 16.000m^2 đất mà gia đình nguyên đơn đang canh tác để giao lại cho bà Nguyễn Kim T5. Do gia đình nguyên đơn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khi có tranh chấp UBND không có thẩm quyền giải quyết. Do đó, việc Chủ tịch UBND tỉnh V ban hành Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94 ngày 28/10/1994 để giải quyết tranh chấp giữa gia đình nguyên đơn với bà T5 là trái quy định của pháp luật.

Tháng 10/2016, ông Nguyễn Văn B1 (chồng nguyên đơn Nguyễn Thị S, cha của các nguyên đơn còn lại) chết. Sau đó, UBND huyện B tiến hành triển khai, cưỡng chế thi hành Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94 ngày 28/10/1994, buộc giao đất cho bà Nguyễn Kim T5. Vụ việc tranh chấp chưa được giải quyết xong thì bà Nguyễn Kim T5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/02/2017.

Vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Công nhận phần đất diện tích 15.337,3m^2, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn.

- Hủy Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94 ngày 28/10/1994 của UBND tỉnh V về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Kim T5.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số CB 449499 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 13/02/2017 cho bà Nguyễn Kim T5.

Trường hợp phải giao trả đất cho bị đơn, bà S yêu cầu bồi hoàn tiền công sức san lấp theo định giá và phần san lấp, cải tạo đất thành khoảnh mỗi ngày 300.000 đồng, tính từ năm 1981 cho đến nay bằng 26.358.600.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý. Bởi vì từ năm 1988 nguyên đơn đã trực tiếp canh tác, cải tạo đất cho đến nay, bị đơn chưa một ngày canh tác, sử dụng đất.

Tại đơn phản tố ngày 22/5/2017 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Kim T5 do ông Nguyễn Thanh N1 đại diện trình bày:

Năm 1975, gia đình bà T5 khai hoang đất phục hóa diện tích 29.200m^2 đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long). Gia đình bà canh tác phần đất này đến năm 1981 thì kê khai trong sổ bộ địa chính theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ, diện tích 24.000m^2, số thửa 49, đất ruộng.

Gia đình bà tiếp tục canh tác phần đất trên, đến năm 1985 thì có chủ trương đưa đất vào tập đoàn sản xuất. Do hoàn cảnh, bà nhận đất khoán gần nhà; còn phần đất của bà thì bị ông Nguyễn Văn B1 (chồng của bà S), bà S cùng các con chiếm dụng vào năm 1985.

Năm 1988, bà khiếu nại đòi lại đất và được UBND tỉnh V ban hành Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94 ngày 28/10/1994 giải quyết buộc ông B1, bà S cùng các con trả lại đất cho bà.

Ngày 13/02/2017, bà được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06617, thửa 204, tờ bản đồ số 9, diện tích 15.980m^2 và đã được Ủy ban nhân dân huyện B tổ chức giao đất cho bà nhưng đến nay ông B1, bà S cùng các con không giao trả đất cho bà.

Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, bà T5 không đồng ý và yêu cầu phản tố như sau:

Buộc nguyên đơn phải giao trả cho bị đơn phần đất diện tích 15.980m^2, hiện nay bị giải tỏa một phần để làm đường nhựa, diện tích thực đo còn lại 15.337,3m^2 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long;

- Yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại cho bị đơn do bị đơn được UBND tỉnh V giao đất theo Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94 ngày 28/10/1994 nhưng không canh tác đất được; thiệt hại được tính từ năm 1994, với số lúa 73.600kg lúa khô (1kg lúa x 4.000 đồng), tổng số tiền yêu cầu bồi thường 294.400.000 đồng.

Tại Văn bản số 2936/UBND-NC ngày 24/7/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND tỉnh V trình bày:

Phần diện tích đất 16.000m^2 tranh chấp có nguồn gốc của địa chủ Hứa Văn S2 bỏ hoang. Vào năm 1975-1976, ông Võ Văn Trung T6 (Bé H1) chồng của bà Nguyễn Kim T5 đến khai hoang diện tích khoảng 29 công và sử dụng đến năm 1981 đứng tên kê khai vào sổ bộ địa chính theo Chỉ thị số 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ, thuộc thửa số 49, diện tích 24.000m^2, loại đất lúa, tọa lạc

ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Cửu Long (nay là ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long).

Năm 1985, thực hiện chủ trương của Nhà nước đưa đất vào tập đoàn, lúc này ông T6 đã chết, bà Nguyễn Kim T5 đưa phần đất trên vào tập đoàn A, bà T5 về tập đoàn 1 nhận khoán phần đất khác diện tích 3.500m^2. Phần đất của hộ gia đình bà T5, Ban Q cho hộ ông Phan Văn X, diện tích khoảng 6.000m^2 và hộ ông Nguyễn Văn C2 (P) diện tích khoảng 4.000m^2, phần diện tích đất còn lại tập đoàn chưa khoán cho ai, thì ông Nguyễn Văn B1 (Ba Sức) tự qua sử dụng (không phải do tập đoàn Q hay đổi đất với ông B1). Trước năm 1985, ông B1 có phần đất ruộng 12.100m^2 cách phần đất thửa số 49 của bà Nguyễn Kim T5 2 dây đất, đến năm 1985 khi vào tập đoàn ông B1 được tập đoàn khoán tại phần đất của ông đang sử dụng.

Khi ông Nguyễn Văn B1 qua sử dụng đất của bà Nguyễn Kim T5, phần đất gốc của ông B1 bỏ không sử dụng, nên hộ ông Nguyễn Văn X1 và hộ bà Nguyễn Thị T7 (con là Nguyễn Văn T8) vào sử dụng.

Năm 1988, biến động đất đai bà Nguyễn Kim T5 trả 3.500m^2 đất ruộng ở tập đoàn A1 về nhận lại diện tích đất gốc của bà do các hộ: ông Nguyễn Văn B1, ông Phan Văn X, ông Nguyễn Văn C2 canh tác. Hộ ông X và ông C2 đồng ý trả lại đất cho bà T5, riêng ông Ba k giao trả đất lại cho bà T5. Do đó, bà Nguyễn Kim T5 làm đơn khiếu nại đòi ông Nguyễn Văn B1 giao trả đất cho gia đình bà sử dụng, từ đó phát sinh tranh chấp.

Ngày 19/5/1989, UBND xã T ban hành Quyết định số 04/QĐ.UBX.89, nội dung: cảnh cáo ông Nguyễn Văn B1, về hành vi: có đất cũ không canh tác còn lấn chiếm đất người khác. Buộc ông Ba p giao lại phần đất diện tích 15.000m^2 cho bà Nguyễn Kim T5 sử dụng. Riêng ông Ba p trở về nhận lại phần ruộng cũ của ông trước kia để canh tác.

Ngày 17/11/1990, UBND huyện B ban hành Quyết định số 217/QĐUBH, nội dung: thu hồi diện tích 16.000m^2 đất nông nghiệp tại tập đoàn A, ấp T, xã T của ông Nguyễn Văn B1 (B) đang canh tác và giao phần đất thu hồi này lại cho bà Nguyễn Kim T5 trọn quyền sử dụng. Lý do: đất này trước đây thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Kim T5 trước khi vào tập đoàn.

Ngày 01/4/1991, UBND huyện B ban hành Quyết định số 04/QĐUBH, thu hồi Quyết định số 217/QĐ-UBH ngày 17/11/1990 của UBND huyện B. Lý do: thu hồi và giao đất chưa hợp lý.

Cùng ngày 01/4/1991, UBND huyện B ban hành 02 quyết định:

Quyết định số 07/QĐ-UBH, nội dung: cấp cho bà Nguyễn Kim T5 diện tích 18.459m^2 có tứ cận: Đông giáp kinh Thống nhất, Tây giáp ông Ba S3, Nam giáp ông Ba K1, Bắc giáp bà M.

Quyết định số 10/QĐ-UBH, nội dung: cấp cho ông Nguyễn Văn B1 diện tích 10.441m^2 có tứ cận: Đông giáp bà Nguyễn Kim T5, T9 giáp ông Bé C3, Nam giáp ông Ba K1, Bắc giáp bà M.

Phần đất tranh chấp diện tích 16.000m^2 hiện ông Nguyễn Văn B1 (B) đang sử dụng không phải do Ban Q cho ông B1 khi thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hợp tác hóa nông nghiệp, mà đây là phần đất gốc của bà Nguyễn Kim T5 đưa vào tập đoàn sản xuất vào năm 1985 chưa giao khoán cho ai, thì đến năm 1986 ông Nguyễn Văn B1 tự chiếm sử dụng. Vì vậy, việc ông Nguyễn Văn B1 sử dụng 16.000m^2 đất nêu trên, không thuộc trường hợp điều chỉnh tại khoản 2, Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993 (nay là khoản 2 Điều 26 của Luật Đất đai năm 2013): Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của N3 dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Việc UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94 ngày 28/10/1994 giải quyết: hủy bỏ các Quyết định số 04, 07, 10/QĐ-UBH ngày 01/4/1991 của UBND huyện B, lý do: các quyết định của UBND huyện B giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất chưa phù hợp với Luật Đất đai và chủ trương của Nhà nước; thu hồi diện tích 16.000m^2 đất 2 vụ lúa (chiết thửa số 49 đo đạc theo 299) hiện do ông Nguyễn Văn B1 (B) đang sản xuất; giao quyền sử dụng diện tích đất thu hồi lại cho bà Nguyễn Kim T5 sử dụng là đúng thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều 38 Luật Đất đai năm 1993; và phù hợp với tình hình thực tế giải quyết tranh chấp đòi lại đất gốc đã đưa vào tập đoàn sản xuất trong nội bộ nông dân của địa phương thời điểm giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu: Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94 ngày 28/10/1994 của UBND tỉnh V có trong hồ sơ chỉ là bản sao không có chứng thực, chứng nhận, về chứng cứ không có giá trị chứng minh, đề nghị UBND tỉnh V bản chính. Thời điểm UBND tỉnh V giải quyết tranh chấp, phần đất tranh chấp đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Việc UBND tỉnh V giải quyết tranh chấp và giao đất cho bà T5 là không đúng quy định của Luật Đất đai năm 1993 vì thẩm quyền giao đất của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Về quá trình sử dụng thực tế gia đình bà S có công khai phá, từ trước đến nay, sau khi rã tập đoàn, giao đất lại cho bà T5 nhưng bà T5 không nhận, nên gia đình bà S vào canh tác và được hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình bà S sử dụng ổn định, lâu dài, có công sức đóng góp nhiều với phần đất này. Vì vậy đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp phải giao trả đất thì yêu cầu bị đơn bồi hoàn công sức theo đơn trình bày của nguyên đơn là phù hợp.

Bị đơn tại phiên tòa rút yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại, phần yêu cầu phản tố còn lại giữ nguyên. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn

phát biểu: phần đất tranh chấp đã được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết nhiều năm, Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94 ngày 28/10/1994 của UBND tỉnh V giải quyết là có căn cứ. Do phần đất này nguồn gốc của bị đơn khai phá. Sau đó bị đơn đưa đất vào tập đoàn sản xuất, khi giải thể tập đoàn thì trả lại cho bị đơn. Vì nguyên đơn chiếm dụng, bị đơn có khiếu nại từ năm 1989, sau đó được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Và bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về phần công sức nguyên đơn yêu cầu là quá đáng, cao hơn cả trị giá toàn bộ phần đất theo định giá. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn đề nghị được chấp nhận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 02/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 147, Điều 217, Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 5, 7 Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng điểm đ Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về các nội dung cụ thể như sau:

- Công nhận phần đất diện tích 15.337,3m^2, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn.

- Hủy Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94 ngày 28/10/1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh V về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Kim T5.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số CB 449499 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 13/02/2017 cho bà Nguyễn Kim T5.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn bồi hoàn công sức san lấp, lên bờ liếp, tôn tạo thành khoảnh.

Buộc bà Nguyễn Kim T5 hoàn trả tiền công sức cho nguyên đơn Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Văn T2 53.680.550 đồng.

[3] Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị S về việc buộc bà Nguyễn Kim T5 hoàn trả công sức san lấp, lên bờ liếp, tôn tạo thành khoảnh bằng 26.304.919.000 đồng.

[4] Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Buộc nguyên đơn: Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Văn T2 có trách nhiệm giao lại thửa đất 204, diện tích 15.337,3 m, loại đất chuyên trồng lúa nước (gọi tắt LUC), tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long do bà Nguyễn Kim T5 đúng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T5 được quyền sử dụng. Vị trí, kích thước phần đất kèm theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai - Sở T lập ngày 12/4/2023 đính kèm theo bản án này.

[5] Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc đòi bồi thường thiệt hại do không canh tác được phần đất tranh chấp. Bị đơn được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng, các quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/6/2023, các ông bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị C1 và Nguyễn Văn T2 là nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các ông bà.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Diễm T3 là người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Các ông Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn T2 có cùng ý kiến và yêu cầu như bà T3. Ông Nguyễn Thanh N1 là người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Kim T5 không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Các đương sự khác vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Bà Nguyễn Thị Diễm T3 trình bày:

- Tờ tường trình đề ngày 10/10/2007 của ông Mai Văn H2 (nguyên là Tập đoàn T12), ông Võ Văn H3 (nguyên là Tập đoàn P) có nội dung, theo chỉ đạo của UBND huyện, 2 ông đã nhiều lần kêu bà Nguyễn Kim T5 đến nhận phần đất đang tranh chấp để canh tác, nhưng bà T5 đã không nhận, nên 2 ông đã giao đất cho ông B1 (chồng bà S) canh tác.

- Đơn xin xác nhận đề ngày 05/6/2017 của bà Nguyễn Thị K2 có nội dung, bà T5 không canh tác, bỏ đất hoang; tương tự các ông Mai Thành K3, Phan Văn X, Nguyễn Văn T10, Võ Văn H3, Mai Văn H2, Nguyễn Văn T11 cũng xác nhận giống nội dung của bà K2.

Do đó, có căn cứ để xác định bà T5 đã bỏ đất hoang, vi phạm khoản 5 Điều 14 Luật Đất đai 1987, khoản 3 Điều 26 Luật Đất đai 1993 và trường hợp này phải bị thu hồi đất.

- Phiếu cung cấp thông tin địa chính số 64 (không rõ ngày) của Trung tâm T13 xác định phần đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông B1 theo Quyết định số 44 ngày 01/4/1996. Do đó, Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94 ngày 28/10/1994 của UBND tỉnh V về việc giải quyết tranh chấp đất giữa bà T5 và hộ ông B1 là trái pháp, thẩm quyền giải quyết tranh chấp thuộc Toà án. Mặt khác, nếu thẩm quyền giải quyết thuộc UBND thì phải là UBND huyện chứ không phải UBND tỉnh V.

- Từ 1982 đến 2016, hộ ông B1 đã đóng thuế sử dụng đất đầy đủ.

Như vậy, bà S có quá trình sử dụng đất ổn định, lâu dài, có đóng thuế đầy đủ nên đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

2. Các ông Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn Đ thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà T3.

3. Ông Nguyễn Thanh N1 trình bày: Xin bảo lưu toàn bộ ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và đã được bản án sơ thẩm ghi nhận; không đồng ý với kháng cáo của các nguyên đơn và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

- Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các nguyên đơn làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

- Về việc chấp hành pháp luật: Xét thấy, Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

- Về yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn: Căn cứ vào nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất, quá trình giải quyết tranh chấp đất giữa hai bên thì có căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp do gia đình bị đơn khai khẩn, sử dụng và có kê khai đăng ký theo Quyết định 299/TTg. Diện tích đất này có giai đoạn đưa vào Tập đoàn sản xuất, khi giải thể Tập đoàn được trả lại cho bị đơn. Chính quyền địa phương đã ban hành nhiều quyết định để giải quyết tranh chấp và công nhận phần đất tranh chấp của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các ông bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị C1 và Nguyễn Văn T2 làm trong hạn luật định. Bà S sinh năm 1948 là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Các ông bà còn lại đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Do đó, đơn kháng cáo của các nguyên đơn đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các nguyên đơn, nhận thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu huỷ Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94 ngày 28/10/1994 của UBND tỉnh V, nhận thấy:

Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn được các cơ quan Nhà nước tại huyện B và tỉnh Vĩnh Long giải quyết như sau:

Ngày 17/11/1990, UBND huyện B ban hành Quyết định số 217/QĐ-UBH, có nội dung thu hồi 16.000m^2 đất của ông Nguyễn Văn B1 (B) tại Tập đoàn A, ấp T, xã T và giao diện tích đất này cho bà Nguyễn Kim T5.

Cùng ngày 01/4/1991, UBND huyện B ban hành các Quyết định số 04/QĐ-UBH, 07/QĐ-UBH và 10/QĐ-UBH. Các quyết định này có các nội dung chủ yếu như: thu hồi Quyết định số 217/QĐ-UBH; cấp cho bà T5 18.459m^2 tại Tập đoàn A, ấp T, xã T; cấp cho ông B1 10.443m^2 đất tại Tập đoàn A, ấp T, xã T.

Do bà T5 tiếp tục khiếu nại nên ngày 28/10/1994, UBND tỉnh V ban hành Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94, có nội dung huỷ bỏ các Quyết định số 04/QĐ-UBH, 07/QĐ-UBH, 10/QĐ-UBH; thu hồi 16.000m^2 đất tranh chấp và giao diện tích đất này cho bà T5. Tại đoạn 2 Điều IV của quyết định này ghi rõ "Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký". Sau đó, các cơ quan chức năng đã tống đạt hợp lệ, tiến hành các biện pháp cưỡng chế, triển khai quyết định này đối với ông B1.

Tại thời điểm giải quyết tranh chấp thì phần đất này chưa được cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bất kỳ cá nhân, tổ chức nào. Việc giải quyết tranh chấp này là đúng trình tự luật định, từ cấp huyện lên cấp tỉnh. Do đó, ý kiến của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94 ban hành sai thẩm quyền là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn đã được giải quyết bằng Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94, quyết định này đã có hiệu lực pháp luật và đến thời điểm Toà án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án thì không có quyết định nào huỷ bỏ Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất là không có căn cứ. Trường hợp này cần phải áp dụng quy định tại

điểm c khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ giải quyết vụ án và không chấp nhận yêu cầu huỷ Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94 của nguyên đơn.

[2.2] Đối với yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 449499 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp cho bà Nguyễn Kim T5 ngày 13/02/20117, nhận thấy: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 449499 được cấp cho bà T5 là dựa trên cơ sở Quyết định giải quyết tranh chấp số 1052/QĐ.UBT.94 đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, yêu cầu này của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn giao trả lại diện tích đất tranh chấp, nhận thấy: Như mục [2.1] và [2.2] đã nhận định Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94 đã công nhận quyền sử dụng 16.000m^2 đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà T5, bà T5 đã được cấp giấy chứng nhận hợp pháp. Tuy nhiên hiện nay phía nguyên đơn đang chiếm dụng phần đất tranh chấp. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố này của bị đơn, buộc nguyên đơn phải giao trả diện tích đất tranh chấp cho bị đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải bồi thường 26.304.919.000 đồng công sức san lấp, lên bờ liếp, tôn tạo thành khoảnh, nhận thấy: Theo kết quả đo đạc thì phần đất nguyên đơn lên bờ có diện tích 1.905,5m^2, tại biên bản định giá ngày 09/01/2023 các đương sự thỏa thuận giá công sức 3.500.000 đồng/1.000m^2, diện tích 1.905,5m^2 x 3.500.000 đồng = 6.669.250 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn đồng ý bồi thường công sức của nguyên đơn căn cứ theo sự thỏa thuận nêu trên, cụ thể bị đơn đồng ý bồi hoàn công sức 15.337,3m^2 x 3.500.000 đồng/1.000m^2. Nhận thấy nguyên đơn có công sức san lấp, làm bờ bao, cải tạo đất thành khoảnh, hiện trạng phần đất thành khoảnh không thể xác định được khối lượng san lấp và công sức cụ thể. Căn cứ sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn về diện tích san lấp, lên bờ liếp 1.000m^2 là 3.5000.000 đồng là hợp lý. Do đó, bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải bồi hoàn công sức cho nguyên đơn 53.680.550 đồng là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm, do đó kháng cáo của các nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm theo nhận định trên đây.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà chưa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Trả cho các ông bà Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị C1 và Nguyễn Văn T2 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của các ông bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị C1 và Nguyễn Văn T2.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217, Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 5, 7 Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng điểm đ Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của các nguyên đơn, về việc yêu cầu công nhận phần đất diện tích 15.337,3m^2, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn.

[2] Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện sau đây của các nguyên đơn:

- Yêu cầu hủy Quyết định số 1052/QĐ.UBT.94 ngày 28/10/1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh V, về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Kim T5.

- Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số CB 449499 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 13/02/2017 cho bà Nguyễn Kim T5.

[3] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, về việc yêu cầu bị đơn bồi hoàn công sức san lấp, lên bờ liếp, tôn tạo thành khoảnh.

Buộc bà Nguyễn Kim T5 hoàn trả tiền công sức cho các ông bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Văn T2 53.680.550 (năm mươi ba triệu sáu trăm tám mươi ngàn năm trăm năm mươi) đồng.

[4] Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị S về việc buộc bà Nguyễn Kim T5 hoàn trả công sức san lấp, lên bờ liếp, tôn tạo thành khoảnh

tổng cộng 26.304.919.000 (hai mươi sáu tỷ ba trăm lẻ bốn triệu chín trăm mười chín ngàn) đồng.

[5] Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Buộc các ông bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Văn T2 có trách nhiệm giao trả 15.337,3m^2, thuộc thửa 204, loại đất chuyên trồng lúa nước (gọi tắt LUC), tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 449499 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp cho bà Nguyễn Kim T5 ngày 13/02/20117) cho bà Nguyễn Kim T5.

Vị trí, kích thước phần đất kèm theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai - Sở T lập ngày 12/4/2023 đính kèm theo bản án này.

[6] Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc đòi bồi thường thiệt hại do không canh tác được phần đất tranh chấp. Bị đơn được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Trả cho các ông bà Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị C1 và Nguyễn Văn T2 mỗi người 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, theo các biên lai thu số 507, 508, 509, 510, 511, 512 cùng ngày 03/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[9] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu.

Võ Văn Khoa